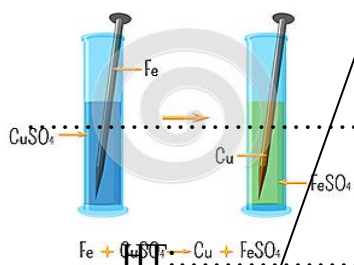


TUẦN 5

Bài 9: TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA MUỐI

I. Tính chất hóa học



➊ **Kim loại** (đứng trước KL trong dd muối) → **Muối mới** + **KL mới**



HT:

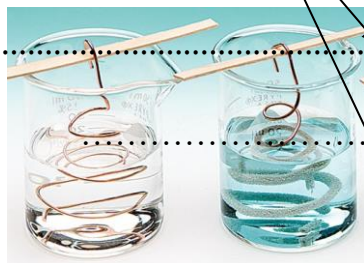


hoặc ↑

➋ **Axit** → **Muối mới** + **Axit mới** (Đk: Sản phẩm phải có ↓)



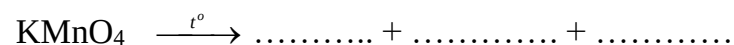
* **Muối** + → ➌ **Bazo'** → **Muối mới** + **Bazo' mới** (Đk: Sản phẩm phải có chất kết tủa)



➍ **Muối** → **2 Muối mới** (Đk: Sản phẩm phải có chất kết tủa)



➎ **Phản ứng nhiệt phân hủy**



II. Phản ứng trao đổi trong dung dịch

.....

.....

★ MUỐI KHÔNG TAN TRONG AXIT HCl, H₂SO₄ loãng: AgCl; PbCl₂; BaSO₄; PbS; CuS; Ag₂S

★ THỨ TỰ NHẬN BIẾT CÁC DUNG DỊCH MUỐI

Axit	→	Bazơ	→	Muối Cacbonat	→	Muối Sunfat	→	Muối Clorua	→	Muối Nitrat
HCl, H ₂ SO ₄		NaOH		Na ₂ CO ₃ , K ₂ CO ₃		Na ₂ SO ₄ , MgSO ₄		KCl, ZnCl ₂ , NaCl		NaNO ₃ , Mg(NO ₃) ₂

Dùng: Quỳ tím ddHCl → CO₂↑ dd BaCl₂ → ↓trắng ddAgNO₃ → ↓trắng Còn lại ⇒

★ TÍNH TAN TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ DUNG DỊCH BAZƠ, MUỐI

Bazơ tan	KOH, NaOH, Ba(OH) ₂ , Ca(OH) ₂ ít tan.
Bazơ không tan	Mg(OH) ₂ , Fe(OH) ₂ , Fe(OH) ₃ , Zn(OH) ₂ , Cu(OH) ₂ , Al(OH) ₃ , Pb(OH) ₂
Muối Sunfat (=SO ₄)	Hầu hết tan (trừ BaSO ₄ , PbSO ₄ không tan).
Muối Sunfit (=SO ₃)	Hầu hết không tan (trừ K ₂ SO ₃ , Na ₂ SO ₃ tan).
Muối Nitrat (-NO ₃)	Tất cả đều tan.
Muối Photphat (≡PO ₄)	Hầu hết không tan (trừ K ₃ PO ₄ , Na ₃ PO ₄ tan).
Muối Cacbonat (=CO ₃)	Hầu hết không tan (trừ K ₂ CO ₃ , Na ₂ CO ₃ tan).
Muối Clorua (-Cl)	Hầu hết đều tan (trừ AgCl không tan).

Bài 10: MỘT SỐ MUỐI QUAN TRỌNG

I. Muối natri clorua (.....)

1. Trạng thái tự nhiên

.....

2. Cách khai thác

.....

3. Ứng dụng

.....

II. Muối nitrat (.....)

1. Tính chất

.....
.....
.....
.....

2. Ứng dụng

.....
.....
.....
.....
